

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÂN HOÁ MỨC SỐNG DÂN CƯ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (VIỆT NAM) BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN NHÓM THỐNG KÊ VÀ THANG ĐIỂM TỔNG HỢP

Nguyễn Đức Tôn và Trần Hải Vũ*

Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Quy Nhơn

Tóm tắt. Nâng cao mức sống dân cư và hướng đến sự bình đẳng, bền vững cho cộng đồng dân cư là định hướng chính trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở các quốc gia, lãnh thổ. Bài viết trình bày kết quả đánh giá sự phân hoá mức sống dân cư vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2020 trên cơ sở tiếp cận 4 nhóm chỉ tiêu và cụ thể hóa thành 10 chỉ tiêu. Bằng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng, trong đó phương pháp phân nhóm thống kê và thang điểm tổng hợp có vai trò chủ đạo. Kết quả đánh giá cho thấy, mức sống dân cư của vùng có sự phân hoá rõ rệt: nhóm cao có thành phố Đà Nẵng; nhóm khá cao có Quảng Nam và Khánh Hoà; nhóm trung bình có Bình Thuận và Bình Định; nhóm khá thấp có Quảng Ngãi và Phú Yên; nhóm thấp có Ninh Thuận. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các định hướng, giải pháp bằng việc đánh giá tiềm năng, thế mạnh các nguồn lực phát triển nhằm hướng đến mức sống ổn định, bền vững.

Từ khóa: mức sống dân cư, phân nhóm thống kê, thang điểm, vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

1. Mở đầu

Hiện nay, đảm bảo mức sống dân cư (MSDC) và nâng cao MSDC nhằm phát huy có hiệu quả vai trò của “vốn con người” để khai thác có hiệu quả các nguồn lực và hướng đến sự ổn định, bền vững là những nội dung trọng tâm trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH), chính sách phát triển con người của quốc gia, vùng và lãnh thổ.

MSDC được định nghĩa là “*Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sinh hoạt có khả năng thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của con người tại một thời điểm phát triển KT-XH của đất nước* [1]. Từ định nghĩa này có thể nhận thấy, đặc trưng cơ bản của MSDC chính là khả năng thỏa mãn các nhu cầu trong đời sống thường ngày, gồm có nhu cầu về đời sống vật chất (thu nhập, lương thực, trình độ, sức khỏe, nhà ở...) và nhu cầu về đời sống tinh thần, văn hóa (an ninh chính trị, giải trí, sự bình đẳng...). MSDC phụ thuộc chặt chẽ vào trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội. Gần với từng hình thái kinh tế khác nhau thì MSDC cũng khác nhau. MSDC càng cao thì con người có nhiều cơ hội lựa chọn việc phát triển cá nhân và hưởng thụ các giá trị vật chất và tinh thần do xã hội tạo ra.

Dưới góc nhìn của Địa lí học, đánh giá mức sống dân cư nói chung và sự phân hóa MSDC nói riêng của một lãnh thổ được áp dụng rất nhiều phương pháp, vừa truyền thống vừa hiện đại, vừa định tính vừa định lượng hoặc bán định lượng. Trong đó, nổi bật có một số công trình nghiên cứu chú trọng đến việc điều tra, khảo sát và xử lí số liệu sơ cấp, áp dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính như tác giả Dominique Haughton và cộng sự (2011) với công trình *Living Standards Analytics: Development through the Lens of Household Survey Data* [2] hoặc

Ngày nhận bài: 8/7/2022. Ngày sửa bài: 19/7/2022. Ngày nhận đăng: 1/8/2022.

Tác giả liên hệ: Trần Hải Vũ, Địa chỉ e-mail: tranhaivu@qnu.edu.vn

Bryan Perry cùng cộng sự thuộc Bộ Phát triển xã hội Wellington (2017) qua báo cáo *The material wellbeing of New Zealand households: trends and relativities using non-income measures, with international comparisons* [3], hoặc phương pháp đánh giá bất bình đẳng thu nhập qua đường cong Lorenz của nhà thống kê người Mỹ Conrand Lorenz [4]. Ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Thị Kim Thoa (2003) cũng đã vận dụng phương pháp thang điểm tổng hợp để đánh giá sự phân hóa chất lượng cuộc sống dân cư thành phố Hải Phòng, các tiêu chí được phân thành 4 bậc (cao, khá, trung bình, thấp) và trọng số bằng nhau [5]. Tiếp sau đó, tác giả Trần Thị Thanh Hà cũng áp dụng để đánh giá MSDC theo hướng bền vững ở tỉnh Sơn La, theo đó các tiêu chí được chia thành 5 bậc [6]. Đây là những công trình nghiên cứu mà nhóm tác giả có thể kế thừa, áp dụng và cải tiến phù hợp ở các phân nhóm và đánh giá thang điểm.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) gồm 8 tỉnh, thành phố (TP): TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Tổng diện tích tự nhiên là 44.542,1 km², dân số năm 2020 là 9.343,4 triệu người, chiếm 13,4% diện tích tự nhiên cả nước và 9,6% dân số cả nước [8], [7]. Nằm vị trí chiến lược của đất nước và được thiên nhiên ban tặng cho vùng về tiềm năng phát triển kinh tế biển (đặc biệt là xây dựng cảng nước sâu), trong giai đoạn 2010 – 2020, vùng DHNTB có nhiều biến đổi đáng kể và có những bước tiến quan trọng trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, GRDP và GRDP/người liên tục tăng lên, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tính đến năm 2020 tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm hơn 80,0%, khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm hơn 18,0%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm gần 2,0%.

Đây là vùng trọng điểm thu hút vốn đầu tư của cả nước (trong vùng có TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung), cơ hội việc làm của người dân tăng lên, thu nhập bình quân đầu người/tháng (TNBQĐN/tháng) dần được cải thiện, công tác giáo dục – đào tạo, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, các điều kiện sống khác được nâng cao... Tuy nhiên, vùng vẫn còn một số hạn chế: Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều cao, khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe giữa các cộng đồng dân cư chưa đồng bộ, MSDC phân hóa và chênh lệch rõ nét.

Vậy thực trạng phân hóa MSDC ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2020 như thế nào? Phương pháp phân nhóm thống kê và thang điểm tổng hợp được vận dụng đánh giá, phân tích MSDC ra sao? Kết quả của việc vận dụng là gì? Đó là những câu hỏi nghiên cứu mà bài viết này sẽ tìm lời giải đáp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện bài viết này, nguồn dữ liệu chính tác giả sử dụng đó là Kết quả khảo sát MSDC năm 2020 do Tổng cục Thống kê công bố [9], Niên giám thống kê Việt Nam [7] và các tỉnh, TP vùng DHNTB năm 2020 [8]. Một số dữ liệu thứ cấp được tác giả xử lý, biên tập thành các dữ liệu phù hợp với hướng nghiên cứu của mình. Trong nghiên cứu này, 4 nhóm chỉ tiêu được cụ thể hóa thành 10 chỉ tiêu để phân tích và đánh giá MSDC vùng DHNTB như sau:

- *Nhóm chỉ tiêu kinh tế:* (1) GRDP/người; (2) (TNBQĐN/tháng), (3) Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều, (4) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI), (5) Chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất;

- *Nhóm chỉ tiêu giáo dục:* (6) Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông;

- *Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe (CSSK):* (7) Số bác sĩ/1 vạn dân; (8) Số giường bệnh/1 vạn dân;

- *Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ:* (9) Tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố; (10) Tỉ lệ hộ dân có hồ xí hợp vệ sinh.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp để nhận diện bức tranh về thực trạng MSDC vùng DHNTB năm 2020, đáng lưu ý ở một số chỉ tiêu nhóm tác giả có so sánh với năm 2010 để nhận thấy sự chuyển biến trong cả giai đoạn. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phương pháp phân nhóm thống kê và thang điểm tổng hợp để có nhìn nhận sâu sắc hơn về các chỉ tiêu cần đánh giá nhằm so sánh được sự phân hóa MSDC theo lãnh thổ (theo điểm số), từ đó xác định và lí giải được nguyên nhân của sự phân hóa.

- *Phương pháp phân nhóm thống kê*: Các chỉ tiêu được phân thành 5 nhóm (cao, khá cao, trung bình, khá thấp và thấp). Vì giá trị biến thiên của các chỉ tiêu không liên tục và chênh lệch lớn giữa các lãnh thổ nên việc xác định khoảng của các nhóm được áp dụng dựa vào phương pháp phân nhóm thống kê có khoảng cách không đều [10], [11]. Như vậy, để có thể phân nhóm theo phương pháp này, tác giả căn cứ vào mức giá trị tương đối của từng tỉnh (có lưu ý đến sự tương đồng các nguồn lực phát triển KT – XH của tỉnh) sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp và phân nhóm phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

- *Phương pháp thang điểm tổng hợp*: Các chỉ tiêu gắn với mức tăng (giá trị càng cao chứng tỏ MSDC cao) các nhóm tương ứng với điểm 5, 4, 3, 2, 1 và các chỉ tiêu gắn với mức giảm (giá trị cao chứng tỏ MSDC thấp) tương ứng với điểm 1, 2, 3, 4, 5. Các chỉ tiêu đánh giá có vị trí, vai trò như nhau nhằm hướng đến một mức sống toàn diện, bền vững nên có trọng số bằng nhau (trọng số 1). Sau khi phân nhóm ở từng chỉ tiêu, tổng hợp các chỉ tiêu sẽ tính được điểm tổng và xếp hạng nhóm MSDC theo từng tỉnh, TP trong vùng. Trên cơ sở các chỉ tiêu, nhóm, điểm số và hệ số từng chỉ tiêu đã xác lập, công thức tính điểm tổng giúp xác định được tổng điểm về MSDC theo lãnh thổ [5], [6], [12].

$$A = \sum_{i=1}^n Si$$

Trong đó: A là điểm tổng hợp; Si điểm xác định theo nhóm (từ 1 đến 5 điểm),
i là số thứ tự các tiêu chí (từ 1 đến 10)

Sau khi có điểm tổng hợp của các tiêu chí, tác giả sử dụng công thức của Armand (1975) để phân hạng đánh giá:

$$I = \frac{I_{max} - I_{min}}{M}$$

Trong đó: I là khoảng cách nhóm; I_{max} là điểm tổng cao nhất
I_{min} là điểm tổng thấp nhất; M là số nhóm đánh giá (5 nhóm)

Áp dụng công thức này có thể xác định khoảng cách I trong phân hạng MSDC ở vùng DHNTB, điểm tổng hợp cao nhất (I_{max}) là 50 điểm và thấp nhất (I_{min}) là 10 điểm, với số nhóm đánh giá (M) là 5 nhóm, khoảng cách điểm mỗi nhóm là 7,2 điểm.

Bảng 1. Thang điểm đánh giá tổng hợp mức sống dân cư

TT	Nhóm	Hạng MSDC	Điểm tổng hợp
1	Nhóm 5	Cao	Từ 42,0 điểm
2	Nhóm 4	Khá cao	Từ 34,0 đến dưới 42,0 điểm
3	Nhóm 3	Trung bình	Từ 26,0 đến dưới 34,0 điểm
4	Nhóm 2	Khá thấp	Từ 18,0 đến dưới 26,0 điểm
5	Nhóm 1	Thấp	Dưới 18,0 điểm

(Tác giả đề xuất)

2.2. Đánh giá sự phân hóa mức sống dân cư vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

2.2.1. Đánh giá theo các nhóm chỉ tiêu

2.2.1.1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

a. GRDP/người

GRDP vùng DHNTB ngày càng tăng, năm 2010 đạt 191,6 nghìn tỉ đồng, đến năm 2020 đạt 603,7 nghìn tỉ đồng, nên GRDP/người tăng tương ứng là 21,7 triệu đồng và 67,5 triệu đồng. So với cả nước, GRDP/người của vùng đứng thứ 3/7, chỉ sau Đông Nam Bộ và Đồng bằng (ĐB) sông Hồng. GRDP/người của các tỉnh trong vùng ngày càng tăng, điều này cho thấy được hiệu quả của quá trình đầu tư, thu hút các nguồn vốn và khai thác các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế của địa phương [7], [9].

Tính đến năm 2020, TP. Đà Nẵng là địa phương dẫn đầu vùng DHNTB với 88,2 triệu đồng/người (gấp 1,3 lần vùng DHNTB), tiếp đến là Khánh Hòa và Quảng Nam. GRDP/người thấp nhất vùng là tỉnh Ninh Thuận với 49,2 triệu đồng/người (chỉ bằng khoảng 55,7% mức trung bình vùng và thấp hơn gần 1,8 lần so với TP. Đà Nẵng) [9]. Kết quả đánh giá, phân nhóm chi tiêu GRDP/người năm 2020 ở vùng DHNTB như sau:

Bảng 2. Kết quả phân hạng chỉ tiêu GRDP/người vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	GRDP/người (triệu đồng/người/năm)	Phân hạng	Điểm
1	Đà Nẵng	88,2	Cao	5
2	Khánh Hòa	74,1	Khá cao	4
3	Quảng Nam	73,1		
4	Quảng Ngãi	71,6	Trung bình	3
5	Bình Thuận	60,4	Khá thấp	2
6	Bình Định	60,3		
7	Phú Yên	49,9	Thấp	1
8	Ninh Thuận	49,2		
Vùng DHNTB		67,5		

(Tác giả xử lý từ [7], [9], [10])

b. Thu nhập bình quân đầu người/tháng

TNBQĐN/tháng trong vùng ngày càng tăng lên và thấp hơn mức trung bình (TB) của cả nước, năm 2010 đạt 1.162 triệu đồng đến năm 2020 đạt 3.589 triệu đồng, tăng hơn 3,0 lần, đứng thứ 4/7 vùng trong cả nước (sau Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long).

Bảng 3. Kết quả phân hạng chỉ tiêu TNBQĐN/tháng vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	TNBQĐN/tháng (nghìn đồng/người/tháng)	Phân hạng	Điểm
1	Đà Nẵng	5.284	Cao	5
2	Bình Thuận	3.981	Khá cao	4
3	Quảng Nam	3.555	Trung bình	3
4	Bình Định	3.441		
5	Phú Yên	3.224	Khá thấp	2
6	Quảng Ngãi	3.159		
7	Khánh Hòa	3.153	Thấp	1
8	Ninh Thuận	2.918		
Vùng DHNTB		3.589		

(Tác giả xử lý từ [7], [9], [10])

Cùng với sự khác biệt về lao động, việc làm và năng suất lao động thì TNBQĐN theo lãnh thổ của vùng DHNTB cũng khác nhau. TP. Đà Nẵng có mức TNBQĐN cao nhất với 5.284 nghìn đồng (gấp 1,2 lần cả nước và 1,5 lần vùng), tiếp đến là Bình Thuận với 3.981 nghìn đồng, Quảng Nam với 3.555 nghìn đồng. khoảng 68,0% cả nước và 55,0% TP. Đà Nẵng.

Ở đây có sự vượt bậc về vị trí xếp hạng mức TNBQĐN của tỉnh Quảng Nam, năm 2010 chỉ đạt 935 nghìn đồng và tăng hơn 3 lần (về xếp hạng nếu năm 2010 đứng thứ 7/8 tỉnh, TP thì đến năm 2020 đứng 3/7 tỉnh, TP trong vùng), chính các dự án đầu tư về công nghiệp và sự phát triển của dịch vụ đã tạo nên sức bật mới trong các thành tựu KT – XH của địa phương này. Mức TNBQĐ/tháng thấp nhất trong vùng là tỉnh Ninh Thuận với 2.918 nghìn đồng, chỉ bằng

c. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Theo Báo cáo kết quả rà soát về hộ nghèo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, vùng DHNTB tỉ lệ hộ nghèo đa chiều đã giảm rõ rệt, năm 2016 là 9,2% đã giảm xuống còn 4,8% vào năm 2020, tương đương với cả nước và đứng thứ 4/7 vùng (sau Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long) [7], [9].

Năm 2020, tỉ lệ hộ nghèo đa chiều phân theo tỉnh, TP trong vùng có sự phân hóa rõ rệt. Ninh Thuận là tỉnh có tỉ lệ này cao nhất 8,96% (cao hơn 4,16% toàn vùng), tiếp đến là tỉnh Quảng Nam với 8,12%, thấp nhất là TP. Đà Nẵng 0,51% (thấp hơn 4,29% toàn vùng).

Bảng 4. Kết quả phân hạng chỉ tiêu tỉ lệ hộ nghèo đa chiều vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Phân hạng	Điểm
1	Ninh Thuận	8,96	Cao	1
2	Quảng Nam	8,12		
3	Quảng Ngãi	7,45	Khá cao	2
4	Phú Yên	5,55		
5	Bình Định	4,08	Trung bình	3
6	Khánh Hòa	2,45	Khá thấp	4
7	Bình Thuận	1,65		
8	Đà Nẵng	0,51	Thấp	5
Vùng DHNTB		4,80		

(Tác giả xử lý từ [7], [9], [10])

Hơn nữa, toàn vùng có 13 huyện nghèo, 471 xã, 1.104 thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2016 – 2020, trong đó có 214 xã, 204 thôn thuộc diện đầu tư của chương trình 135. Ngoài ra, trong vùng có 64 xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Đây là những địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao và khả năng cải thiện đời sống khá thấp. Do đó, bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư khai thác các nguồn lực trên địa bàn tỉnh thì các địa phương cần chú ý đến các địa bàn đặc biệt này để triển khai các chương trình, dự án phù hợp nhằm hạn chế sự phân hóa giàu nghèo cho các cộng đồng dân cư.

d. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI)

Bảng 5. Kết quả phân hạng chỉ tiêu hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Hệ số GINI	Phân hạng	Điểm
1	Quảng Ngãi	0,355	Cao	1
2	Ninh Thuận	0,354		
3	Phú Yên	0,349	Khá cao	2
4	Bình Định	0,338		
5	Đà Nẵng	0,310	Trung bình	3
6	Khánh Hòa	0,308	Khá thấp	4
7	Quảng Nam	0,303		
8	Bình Thuận	0,237	Thấp	5
Vùng DHNTB		0,316		

(Tác giả xử lý từ [7], [9], [10])

Hệ số GINI của vùng biến đổi không nhiều và có xu hướng giảm dần trong cả giai đoạn, năm 2010 là 0,347 đến năm 2020 giảm còn 0,316.

Hệ số GINI của vùng thấp nhất trong 7 vùng và luôn thấp hơn mức TB cả nước, được xếp ở mức bất bình đẳng thấp. Các tỉnh và TP trong vùng DHNTB, hệ số GINI ít có sự thay đổi và ở mức bất bình đẳng thấp (tương đối công bằng). Tính đến năm 2020, tỉnh Bình Thuận có hệ số GINI thấp nhất trong vùng với 0,237 (thấp hơn TB vùng là 0,079), cao nhất là tỉnh Quảng Ngãi với 0,355. Kết quả đánh giá, phân nhóm hệ số GINI theo bảng 5.

e. Chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất

Chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất có nhiều biến động và có xu hướng giảm dần, năm 2010 là 6,6 lần đến 2018 tăng lên 7,3 lần và đến năm 2020 là 6,0 lần. Mức chênh lệch này thấp hơn TB cả nước (cả nước 8,1 lần) và đứng thứ 2/7 vùng (sau Đông Nam Bộ).

Bảng 6. Kết quả phân hạng chỉ tiêu chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Chênh lệch 20% (lần)	Phân hạng	Điểm
1	Quảng Ngãi	7,7	Cao	1
2	Phú Yên	7,7		
3	Bình Định	7,3	Khá cao	2
4	Ninh Thuận	7,1		
5	Quảng Nam	6,4	Trung bình	3
6	Khánh Hòa	5,9		
7	Đà Nẵng	5,3	Khá thấp	4
8	Bình Thuận	3,7	Thấp	5
Vùng DHNTB		6,0		

(Tác giả xử lý từ [7], [9], [10])

Giữa các tỉnh và TP trong vùng, chỉ tiêu này chênh lệch đáng kể. Tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên ở mức cao nhất với 7,7 lần, thấp nhất là tỉnh Bình Thuận tương ứng 3,7 lần. Các tỉnh, TP còn lại mức chênh lệch dao động từ 5,3 – 6,5 lần.

2.2.1.2. Nhóm chỉ tiêu giáo dục

Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp Trung học phổ thông (THPT) ở vùng DHNTB ngày càng tăng lên, điều này cho thấy sự quan tâm, đầu tư của các hộ gia đình đến con em mình nhiều hơn, năm 2010 đạt 68,4% và đến năm 2020 đạt 74,2%. Tuy nhiên, so với cấp trung học cơ sở và cấp tiểu học thì cấp này vẫn ở mức thấp nhất [13], [9].

Bảng 7. Kết quả phân hạng chỉ tiêu tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Tỉ lệ đi học đúng tuổi (%)	Phân hạng	Điểm
1	Đà Nẵng	85,1	Cao	5
2	Quảng Nam	81,8		
3	Bình Định	80,1		
4	Phú Yên	75,1	Khá cao	4
5	Quảng Ngãi	73,9	Trung bình	3
6	Khánh Hòa	73,8		
7	Bình Thuận	61,6	Khá thấp	2
8	Ninh Thuận	56,7	Thấp	1
Vùng DHNTB		74,2		

(Tác giả xử lý từ [13], [10])

Trên địa bàn có 3 tỉnh, TP có tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT đạt mức cao (trên 80,0%) đó là Đà Nẵng, Quảng Nam và Bình Định, trong đó Đà Nẵng đạt cao nhất (với 85,1%), cao hơn cả nước 11,1% và toàn vùng 10,9%. Trong khi đó, tỉnh Ninh Thuận chỉ đạt 56,7%, thấp hơn 28,4% so với TP. Đà Nẵng [13]. Có thể nhận thấy, mức độ ảnh hưởng rất lớn của TNBQĐN/tháng đến việc đi học của trẻ em, tức là thu nhập của hộ gia đình phần nào quyết định đến việc đi học nói chung và đi học đúng tuổi cấp THPT nói riêng ở các hộ.

2.2.1.3. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe

a. Số bác sĩ/1 vạn dân

Số bác sĩ (BS)/1 vạn dân trong vùng tăng dần với 5,2 BS năm 2010, đến 9,4 BS/1 vạn dân năm 2020. So với cả nước, tương quan này luôn thấp hơn, năm 2020 thấp hơn 0,5 BS.

Giữa các tỉnh, TP trong vùng tương quan này cũng thay đổi theo chiều hướng tích cực và phân hóa. Đà Nẵng với đặc trưng của một TP trực thuộc Trung ương, là địa phương có nền kinh tế phát triển nhất của vùng, do đó việc đầu tư cơ sở khám chữa bệnh và nguồn nhân lực ngành y cũng được chú trọng. Năm 2020, số bác sĩ/1 vạn dân của địa phương này là 17,1 bác sĩ, tiếp đến là Khánh Hòa 10,6 bác sĩ, Quảng Nam 10,1 bác sĩ và cao hơn trung bình vùng. Số bác sĩ/1 vạn dân thấp nhất là tỉnh Phú Yên với 6,1 bác sĩ/1 vạn.

Bảng 8. Kết quả phân hạng chỉ tiêu số bác sĩ/1 vạn dân vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Số bác sĩ/1 vạn dân	Phân hạng	Điểm
1	Đà Nẵng	17,1	Cao	5
2	Khánh Hòa	10,6	Khá cao	4
3	Quảng Nam	10,1		
4	Quảng Ngãi	8,3	Trung bình	3
5	Ninh Thuận	8,3		
6	Bình Định	7,0	Khá thấp	2
7	Bình Thuận	6,6	Thấp	1
8	Phú Yên	6,2		
Vùng DHNTB		9,4		

(Tác giả xử lí từ [7], [9], [10])

b. Số giường bệnh/1 vạn dân

Chính sự tăng lên của cơ sở y tế nên số giường bệnh (GB) cũng dần tăng lên. Tổng số giường bệnh năm 2010 là 18.759 giường, đến năm 2020 là 36.161 giường, tăng gần 1,9 lần. Tương quan số giường bệnh/1 vạn dân lần lượt là 21,2 giường bệnh/1 vạn dân và 38,7 giường bệnh/1 vạn dân, cao hơn mức trung bình cả nước (hơn 4,8 giường bệnh).

Bảng 9. Kết quả phân hạng chỉ tiêu số giường bệnh/1 vạn dân vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Số giường bệnh/1 vạn dân	Phân hạng	Điểm
1	Đà Nẵng	63,8	Cao	5
2	Quảng Nam	41,3	Khá cao	4
3	Khánh Hòa	38,9	Khá cao	4
4	Ninh Thuận	36,8	Trung bình	3
5	Bình Thuận	35,3	Trung bình	3
6	Quảng Ngãi	32,7	Khá thấp	2
7	Bình Định	30,3	Khá thấp	2
8	Phú Yên	29,3	Thấp	1
Vùng DHNTB		38,7		

(Tác giả xử lí từ [7], [9], [10])

Số giường bệnh/1 vạn dân tại các tỉnh, TP trong vùng ngày càng tăng lên. Trong cả giai đoạn, TP. Đà Nẵng có tương quan này cao nhất và tăng nhanh nhất, năm 2010 đạt 26,6 giường bệnh/1 vạn dân, đến năm 2020 là 63,8 giường bệnh/1 vạn dân. Tỉnh Phú Yên có tương quan này thấp nhất, năm 2010 là 15 GB/1 vạn dân, đến năm 2020 đạt 29,3 GB/1 vạn dân. Các địa phương còn lại trong vùng số GB chênh lệch từ 30 đến dưới 45 GB/1 vạn dân.

2.2.1.4. Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ

a. Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố

Bảng 10. Kết quả phân hạng chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố (%)	Phân hạng	Điểm
1	Phú Yên	78,4	Cao	5
2	Quảng Ngãi	76,6		
3	Bình Định	57,0	Khá cao	4
4	Quảng Nam	55,8	Trung bình	3
5	Đà Nẵng	54,3		
6	Khánh Hòa	51,9	Khá thấp	2
7	Ninh Thuận	14,7	Thấp	1
8	Bình Thuận	11,7		
Vùng DHNTB		68,8		

(Tác giả xử lý từ [7], [9], [10])

Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố của vùng năm 2010 đạt 56,9% đến năm 2020 là 68,8% (tăng 11,9%), cao hơn mức TB của cả nước, xếp 2/7 vùng sau ĐB sông Hồng. Phú Yên là địa phương có tỷ lệ này cao nhất đạt 78,4%, tiếp đến là Quảng Ngãi 76,6%, tỉnh Bình Thuận chỉ đạt 11,7% thấp nhất trong vùng.

b. Tỷ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh

Bảng 11. Kết quả phân hạng chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh vùng DHNTB năm 2020

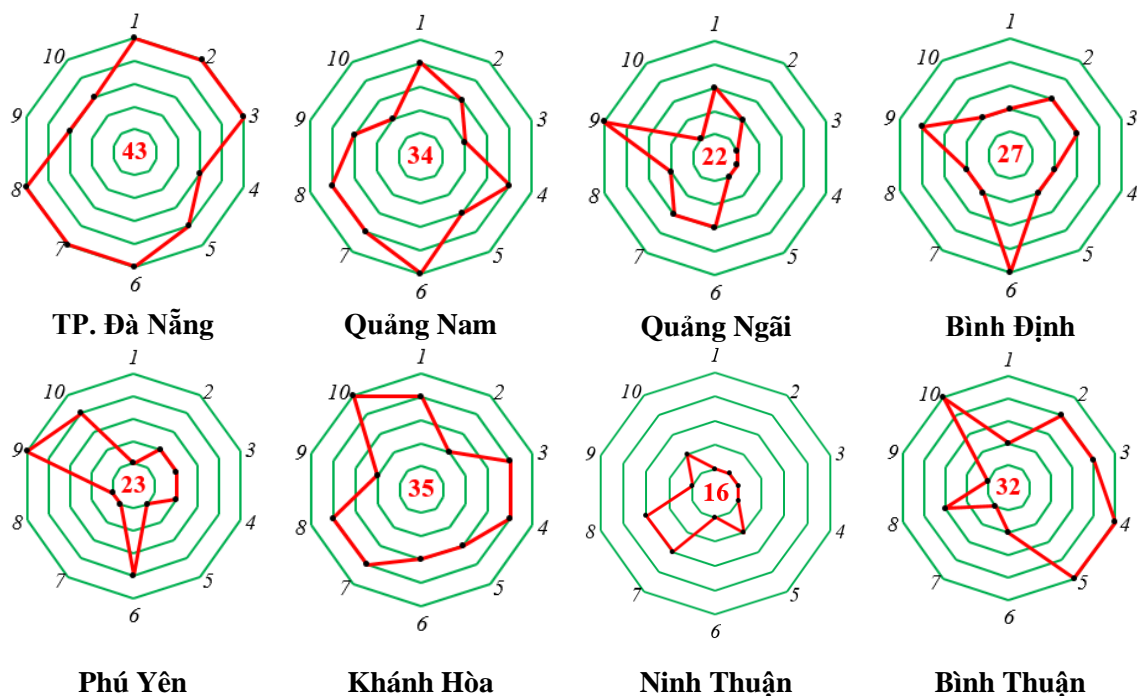
STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh (%)	Phân hạng	Điểm
1	Đà Nẵng	99,8	Cao	5
2	Khánh Hòa	98,5		
3	Quảng Nam	96,4	Khá Cao	4
4	Bình Định	90,1	Trung bình	3
5	Quảng Ngãi	86,2	Khá thấp	2
6	Bình Thuận	85,3		
7	Ninh Thuận	83,8	Thấp	1
8	Phú Yên	75,9		
Vùng DHNTB		94,6		

(Tác giả xử lý từ [7], [9], [10])

Tỷ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh đạt 94,6% năm 2020, tăng 1,3% so với năm 2010, cao hơn mức trung bình cả nước 0,6%. Gắn liền với nhu cầu và mức TNBQĐN của các hộ gia đình, tỷ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh ở các tỉnh, TP có sự khác biệt. Tỷ lệ này đạt cao nhất ở TP. Đà Nẵng với 99,8% và đạt thấp nhất ở tỉnh Phú Yên với 75,9%. Các tỉnh còn tỷ lệ dao động từ hơn 80,0 đến hơn 98,0% tính đến năm 2020.

2.2.2. Đánh giá tổng hợp

Căn cứ vào kết quả phân nhóm thống kê và xác định điểm số các nhóm gắn với 8 tỉnh, TP trong vùng DHNTB năm 2020, tổng hợp 10 chỉ tiêu ở 4 nhóm chỉ tiêu với kết quả đánh giá sự phân hóa theo lãnh thổ được thể hiện qua biểu đồ hoa gió (Hình 1) dưới đây.



Hình 1. Kết quả đánh giá tổng hợp MSDC theo tỉnh ở vùng DHNTB năm 2020 (Điểm từ 1 → 5 từ trong ra ngoài của biểu đồ hoa gió tương ứng 1 → 5 nhóm, các số 1 → 10 tương ứng các chỉ tiêu của tiểu mục 2.1.1) (Tác giả xây dựng)

Như vậy, kết quả phân nhóm MSDC theo tỉnh, TP của vùng DHNTB dựa vào phương pháp thang điểm tổng hợp như sau:

Bảng 12. Kết quả phân hạng MSDC theo tỉnh/TP vùng DHNTB năm 2020

STT	Tỉnh/thành phố	Điểm	Phân hạng	Khoảng cách nhóm
1	Đà Nẵng	43	Cao	Từ 42,0 điểm
2	Quảng Nam	34	Khá cao	Từ 34,0 đến dưới 42,0 điểm
3	Khánh Hòa	35		
4	Bình Thuận	32	Trung bình	Từ 26,0 đến dưới 34,0 điểm
5	Bình Định	27		
6	Quảng Ngãi	22	Khá thấp	Từ 18,0 đến dưới 26,0 điểm
7	Phú Yên	23		
8	Ninh Thuận	16	Thấp	Dưới 18,0 điểm

(Tác giả đánh giá)

TP. Đà Nẵng có MSDC xếp ở mức cao. Đây là địa phương “đầu tàu” của vùng DHNTB, nằm ở vị trí đặc địa được thiên nhiên ưu đãi với sự đa dạng về tài nguyên, đặc biệt là rừng, biển – đảo, các nguồn lực về cơ sở hạ tầng rất hiện đại, chất lượng nguồn lao động cao, chính sách thu hút vốn đầu tư rất được chính quyền quan tâm... Ngoài ra, quy mô nền kinh tế luôn dẫn đầu vùng DHNTB (khu vực dịch vụ chiếm gần 60,0%), cơ cấu kinh tế đa dạng với vai trò là thành phố trực thuộc Trung ương và được mệnh danh là thành phố đáng sống nhất của nước ta.

MSDC ở mức khá cao là tỉnh Quảng Nam và Khánh Hòa, chính sự phát triển của hoạt động kinh tế theo hướng đa dạng hóa, hội nhập cùng với sự ổn định về nguồn thu của các hộ dân cư đã tạo điều kiện cho người dân ổn định cuộc sống. Tỉnh Khánh Hòa với thế mạnh là du lịch biển với tài nguyên biển rất phong phú và giá trị, nổi bật là vịnh Nha Trang – một trong những vịnh biển đẹp nhất thế giới, là “thiên đường du lịch biển”. Tỉnh Quảng Nam với sự thay đổi nhanh về nền kinh tế nổi bật là GRDP/người và TNBQĐN/tháng của người dân đã làm tỉ lệ nghèo giảm

nhanh, các điều kiện sống cải thiện... Điểm nổi bật của địa phương là tài nguyên du lịch với 2 di sản văn hóa vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận (phố cổ Hội An và di tích Thánh địa Mỹ Sơn) và khu bảo tồn thiên nhiên thế giới Cù Lao Chàm đang có thương hiệu và nhiều danh thắng khác có sức hấp dẫn du khách. Khu kinh tế mở Chu Lai là một trong những địa bàn có sức hút quan trọng trong phát triển KT – XH của tỉnh và vùng.

Tỉnh Bình Thuận và Bình Định là những địa phương có nhiều tiềm năng, nguồn lực phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp, thủy sản và du lịch, tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập trong khai thác, tỉ lệ nghèo ở các huyện miền núi còn khá cao, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ... làm cho mức sống của người dân cải thiện chậm và xếp mức TB trong vùng. Trong thời gian gần đây, có sự bức phá về ngành dịch vụ du lịch ở Bình Định và hoạt động kinh tế biển của Bình Thuận làm cho quy mô nền kinh tế có sự tiến triển rõ rệt điều này đã giúp cho người dân có nguồn thu, ổn định cuộc sống. Bên cạnh đó, ở các huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão (tỉnh Bình Định), Tánh Linh, Tuy Phong (Bình Thuận) các nguồn lực còn nhiều hạn chế, đời sống người dân khá khó khăn.

Tỉnh Phú Yên và Quảng Ngãi, MSDC xếp ở nhóm khá thấp. Ở các địa phương này, nguồn lực chưa đồng bộ, chất lượng nguồn lao động hạn chế, nhiều địa bàn khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo cao, các địa phương miền núi tập trung đa số người dân tộc thiểu số, thiếu tư liệu sản xuất, đời sống người dân rất khó khăn. Mặc dù vốn đầu tư cho hoạt động công nghiệp tăng cao trong thời gian gần đây (trên địa bàn có KKT và nhà máy lọc dầu Dung Quất – tỉnh Quảng Ngãi, KKT Nam Phú Yên), du lịch biển dần dần tạo thương hiệu... tuy nhiên, so với tổng thể vẫn chưa đạt mức cao và ổn định.

Tỉnh Ninh Thuận có MSDC thấp nhất trong vùng. Những năm gần đây, nền kinh tế của tỉnh có chuyển biến quan trọng. Tuy nhiên, GRDP vẫn thấp nhất trong vùng (tỉ trọng N, L, TS và dịch vụ đều chiếm trên 40,0%). Các huyện miền núi Bắc Ái, Ninh Sơn, Ninh Phước đời sống rất khó khăn. Ngoài ra, đây là tỉnh có điều kiện thời tiết - khí hậu khắc nghiệt, đặc biệt là vào mùa khô (khô hạn nhất cả nước), ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình (đặc trưng khô nóng, gió mạnh, bốc hơi nhiều) nên hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn, năng suất thấp... Do đó, cơ hội cải thiện, nâng cao MSDC trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

3. Kết luận

Bằng cách tiếp cận đa chỉ tiêu cùng dữ liệu thứ cấp thu thập được và vận dụng phương pháp phân nhóm thống kê và thang điểm tổng hợp, việc đánh giá sự phân hóa MSDC dưới góc nhìn Địa lí học đã xác định được bức tranh cùng sự khác biệt vừa tổng hợp, vừa cụ thể ở các nhóm chỉ tiêu và từng chỉ tiêu đã xây dựng.

Giai đoạn 2010 – 2020, MSDC vùng DHNTB có sự chuyển biến tích cực và phù hợp với xu thế chung của cả nước nhằm đẩy mạnh và phát huy có hiệu quả nguồn vốn con người trong quá trình phát triển KT – XH. Giữa các tỉnh MSDC có sự phân hóa rõ nét, đạt mức cao là TP. Đà Nẵng - đứng đầu vùng, tỉnh Ninh Thuận MSDC đạt thấp nhất, các tỉnh còn lại đạt mức khá thấp, trung bình và khá cao. Kết quả phân tích thực trạng đã nhận diện được sự biến đổi MSDC theo giai đoạn và bức tranh về sự phân hóa MSDC theo cấp tỉnh.

Kết quả đánh giá này là cơ sở cần thiết để tiến hành đề ra các giải pháp trong phát triển kinh tế gắn với việc khai thác tổng hợp các nguồn lực ở địa phương nhằm hướng đến MSDC ổn định, bền vững. Hơn nữa, để có nhìn nhận tổng quát, toàn diện hơn về MSDC việc triển khai điều tra khảo sát trên quy mô rộng ở các địa phương nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp và tiếp cận đa chỉ tiêu, trong đó gắn với việc hưởng thụ văn hóa, tinh thần cũng là hướng nghiên cứu cần thiết trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNDP, 1990. *Human Development Report*, New York: Oxford University Press.
- [2] Dominique Haughton, Jonathan Haughton, 2011. *Living Standards Analysis: Development through the Lens of Household Survey Data*, Statistics for Social and Behavioral Sciences.
- [3] Bryan Perry, 2017. The material wellbeing of New Zealand households: trends and relativities using non-income measures, with international comparison. Ministry of Social Development Wellington.
- [4] Vũ Thị Ngọc Phùng, 2005. *Giáo trình Kinh tế phát triển*. Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thị Kim Thoa, 2004. *Phân tích chất lượng cuộc sống dân cư thành phố Hải Phòng*. Luận án Tiến sĩ Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [6] Trần Thị Thanh Hà, 2019. *Nâng cao mức sống dân cư tỉnh Sơn La theo hướng bền vững*. Luận án Tiến sĩ Địa lí học, Viện Chiến lược và Phát triển.
- [7] Tổng cục thống kê, 2021. *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [8] Cục Thống kê các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ, 2021. *Niên giám thống kê TP. Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận năm 2020*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [9] Tổng cục thống kê, 2011 – 2020, *Kết quả khảo sát MSDC Việt Nam từ 2010 – 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [10] Mai Văn Nam, 2005. *Nguyên lý thống kê kinh tế*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [11] Cao Tấn Bình, 2019. Nguyên lý thống kê kinh tế (với sự hỗ trợ của SPSS). Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [12] Nguyen Duc Ton, 2020. “Developing indicators and methods for evaluation of the people’s living standards in Binh Dinh province” *Social Sciences Hanoi National University Education*, Vol 65, Issue 11, pp 188 – 203, 11/2020.
- [13] Tổng cục thống kê, 2021. *Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

ABSTRACT

Assessment of the differentiation of people’s living standards in the South Central Coast (Vietnam) by statistical clustering method and composite score scale

Nguyen Duc Ton and Tran Hai Vu*

Faculty of Natural Sciences, Quy Nhon University

Raising people's living standards and aiming for equality and sustainability for the population community are the main orientation in socio-economic development strategies in countries and territories. The article presents the results of assessing the distribution of living standards of the population in the South Central Coast in 2020 on the basis of approaching 4 groups of criteria and concretizing them into 10 criteria. By specific research methods, in which statistical grouping method and synthetic scale play the leading role. The assessment results show that the living standards of the people in the region are clearly differentiated: The high group is Da Nang city; Fairly high group includes Binh Dinh, Khanh Hoa; The medium group includes Binh Thuan and Quang Ngai; The fairly low group includes Quang Nam; The low group includes Phu Yen and Ninh Thuan. The research results are the basis for proposing orientations and solutions by assessing the potentials and strengths of development resources towards a stable and sustainable living standard.

Keywords: living standard of population, statistical grouping, scoring scale, South Central Coast.